

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Long Bien Dist.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIP SUP
22/25
Có hiệu lực từ
Effective from
04 SEP 2025
Được xuất bản vào
Published on
29 AUG 2025

ĐIỀU CHỈNH SỨC CHỊU TẢI SÂN ĐỒ, HỆ SỐ MA SÁT ĐƯỜNG CHC VÀ TỌA ĐỘ VỊ TRÍ ĐỒ 45; BỔ SUNG PHƯƠNG THỨC VẬN HÀNH TÀU BAY TRÊN ĐƯỜNG LĂN S3, S8 VÀ VỊ TRÍ ĐỒ BIỆT LẬP TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ NỘI BÀI (VVNB)

ADJUSTMENT OF APRON STRENGTH, RWY FRICTION COEFFICIENTS AND COORDINATES OF STAND 45; ADDITION OF AIRCRAFT OPERATIONAL PROCEDURE ON TWYS S3, S8 AND ISOLATED STANDS AT NOI BAI INTERNATIONAL AIRPORT (VVNB)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP này nhằm thông báo các nội dung sau tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (VVNB):

- Điều chỉnh:
 - Sức chịu tải sân đỗ.
 - Hệ số ma sát đường CHC 11R/29L và 11L/29R.
 - Tọa độ vị trí đồ 45.
- Bổ sung:
 - Phương thức vận hành tàu bay trên đường lăn S3, S8.
 - Vị trí đồ biệt lập.

Ghi chú: Các nội dung điều chỉnh được in đậm.

2 CHI TIẾT

2.1 Điều chỉnh sức chịu tải sân đỗ

Tham chiếu mục VVNB AD 2.8, trang AD 2-VVNB-1-4, AIP Việt Nam (các nội dung khác không thay đổi)

1 INTRODUCTION

This AIP Supplement aims at notifying the contents at Noi Bai International Airport (VVNB) as follows:

- Adjustment of:
 - Apron strength.
 - Friction coefficients of RWY 11R/29L and 11L/29R.
 - The coordinates of stand 45.
- Addition of:
 - Aircraft operational procedure on TWY S3, S8.
 - Isolated stands.

Note: The adjusted contents are bold.

2 DETAILS

2.1 Adjustment of apron strength

Refer to Item VVNB AD 2.8, page AD 2-VVNB-1-4, Viet Nam AIP (other contents remain unchanged)

Sân đỗ 1 Apron 1	Các vị trí đồ: 1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B Stands: 1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B	PCR 720/R/A/W/T
	Các vị trí đồ: 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B Stands: 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B	PCR 770/R/A/W/T
	Các vị trí đồ: 8, 9, 10, 11, 11A, 12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 29, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B Stands: 8, 9, 10, 11, 11A, 12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 29, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B	PCR 820/R/A/W/T
	Các vị trí đồ: 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43A, 44, 44A, 45, 46, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D Stands: 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43A, 44, 44A, 45, 46, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D	PCR 690/R/A/W/T.
Sân đỗ 2 Apron 2	Các vị trí đồ: 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86 Stands: 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86	PCR 840/R/A/W/T

2.2 Điều chỉnh hệ số ma sát đường CHC 11R/29L và 11L/29R

Tham chiếu mục VVNB AD 2.23.2, trang AD 2-VVNB-1-4, AIP Việt Nam.

Ký hiệu đường CHC RWY designator	Chiều dài đo (M) Measured length(M)	Hệ số ma sát (μ) Friction coefficients				
		Vị trí đo tính từ tìm đường CHC (1.5 M) Measured position from RCL (1.5 M)	Vị trí đo tính từ tìm đường CHC (4 M) Measured position from RCL (4 M)	Vị trí đo tính từ tìm đường CHC (7 M) Measured position from RCL (7 M)	Vị trí đo tính từ tìm đường CHC (11 M) Measured position from RCL (11 M)	Vị trí đo tính từ tìm đường CHC (17 M) Measured position from RCL (17 M)
1	2	3	4	5	6	7
11R	3 201	0.71	0.69	0.73	0.68	0.68
29L	3 201	0.75	0.72	0.75	0.67	0.66
11L	2 701	0.64	0.61	0.63	0.66	0.67
29R	2 701	0.67	0.61	0.64	0.66	0.66

2.3 Điều chỉnh tọa độ vị trí đỗ 45

Tham chiếu trang AD 2-VVNB-4-2, AIP Việt Nam.

Position	Coordinates	Elevation (M)	Remarks
Stand 45	211256.89N 1054814.15E	11.25	

2.4 Bổ sung phương thức vận hành tàu bay trên đường lăn S3, S8

Khi có tàu bay trên các đường lăn S3, S8: Tàu bay khác phải dừng trước vạch dừng chờ trung gian tại các nút giao và không vận hành trên đường lăn S (phía sau tàu bay trên đường lăn S3, S8).

2.5 Bổ sung các vị trí đỗ biệt lập

- Số lượng: 2
- Vị trí:
 - Vị trí số 1: Trên sân đỗ quân sự phía Bắc, khu vực vị trí QS4; kích thước (dài x rộng): 130 m x 65 m, nằm bên đường lăn quân sự phía Bắc, tiếp giáp phía Tây đường lăn N4 của hệ thống đường lăn phía Bắc. Áp dụng cho tàu bay Code E trở xuống.
 - Vị trí số 2: Trên đường lăn S, khu vực tiếp giáp đường lăn S10 và V9; có kích thước (dài x rộng): 130 m x 50 m. Chỉ áp dụng cho tàu bay Code F; hoặc tàu bay Code E trở xuống trong trường hợp không sử dụng được vị trí biệt lập số 1.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 04/09/2025.

4 HỦY BỎ

Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến tập bổ sung AIP này sẽ được thông báo bằng NOTAM.

Tập bổ sung AIP này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP này gồm 1 phụ đính như sau:

2.2 Adjustment of friction coefficients of RWY 11R/29L and 11L/29R

Refer to Item VVNB AD 2.23.2, page AD 2-VVNB-1-4, Viet Nam AIP

2.3 Adjustment of coordinates of stand 45

Refer to page AD 2-VVNB-4-2, Viet Nam AIP

2.4 Addition of aircraft operational procedure on TWY S3, S8

When there are aircraft on TWYs S3, S8: Other aircraft must stop before the intermediate holding line at intersections and must not operate on TWY S (behind aircraft on TWYs S3, S8).

2.5 Adjustment of isolated stands

- Quantity: 2
- Positions:
 - Position 1: On the Northern military apron, stand QS4 area; dimension (length x width): 130 m x 65 m, located next to the Northern military TWY, adjacent to the West of TWY N4 of the Northern TWY system. Applied to aircraft Code E and equivalent.
 - Position 2: On TWY S, adjacent to TWYs S10 and V9; dimension (length x width): 130 m x 50 m. Only applied to aircraft Code F; or aircraft Code E and equivalent in case isolated stand 1 is unavailable.

3 EFFECT

This AIP Supplement shall become effective from 0000 on 04 SEP 2025.

4 CANCELLATION

Any change relating to this AIP Supplement shall be notified by NO-TAM.

This AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

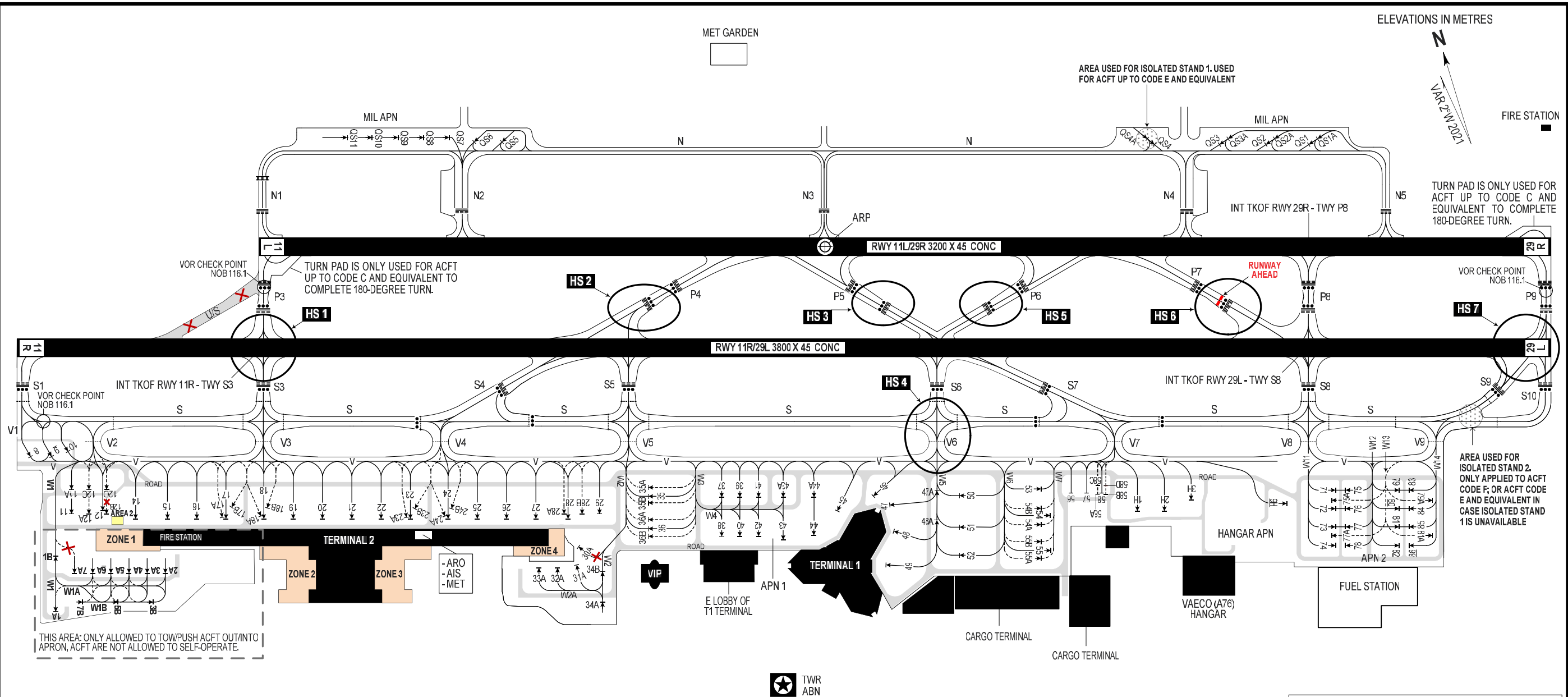
This AIP Supplement consists of 1 attachment as follows:

LAYOUT OF AIRCRAFT PARKING/DOCKING CHART

APRON ELEV 12M

TWR: 118.4
GROUND: 121.9

HA NOI / NOI BAI INTL (VNVB)



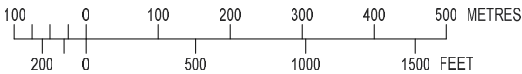
CHANGES: ISOLATED STANDS; RWY AHEAD; NOTES; REMARKS.

WIP OF ZONE 1, ZONE 2, ZONE 3, ZONE 4: CONSTRUCTED UNTIL 1659 ON 25 OCT 2025 (REFER TO NOTAM A2674/25).

- WIP OF AREA 2: CONSTRUCTED UNTIL 0159 ON 31 DEC 2025. REFER TO AIP SUP 06/25 FOR DETAILS.
- TEMPORARILY CLOSED: STANDS 7A, 12B, 30A CONSTRUCTED UNTIL 0159 ON 31 DEC 2025. REFER TO AIP SUP 06/25 FOR DETAILS.

NOTES:
1. APRON BEARING STRENGTH:
- APRON 1 (STANDS 1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B): PCR 720/R/A/W/T.
- APRON 1 (STANDS 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B): PCR 770/R/A/W/T.
- APRON 1 (STANDS 8, 9, 10, 11, 11A, 12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 29, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B): PCR 820/R/A/W/T.
- APRON 1 (STANDS 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43A, 44, 44A, 45, 46, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D): PCR 690/R/A/W/T.
- APRON 2 (STANDS 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86): PCR 840/R/A/W/T.
ALL ARE CEMENT CONCRETE.
2. CHANGE OF COORDINATES FOR STAND 45: REFER TO TEXTUAL.
3. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES AND OPERATIONAL LIMITATION : REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.
4. PILOTS FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS STRICTLY.

REMARKS:
- TWY V2, V8, S10: FOR ACFT UP TO CODE C AND EQUIVALENT.
- TWY S4, S5, S7: ONE-WAY OPS TO VACATE RWY.
- TWY V1: TEMPORARILY CLOSED A PORTION.
- ACFT CODE D (WINGSPAN FM 36M) AND LARGER:
+ TAXI VIA TWY V9 INTO STAND OR DEPARTURE FOR STANDS 75A, 77A, 79A, 81A.
+ IS NOT ALLOWED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V (PORTION FM STAND 12 TO THE WEST WHEN THERE IS ACFT PARKING AT STAND 12C OR 12D).
+ IS NOT ALLOWED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V (PORTION FM STAND 12C TO THE WEST WHEN THERE IS ACFT PARKING AT STAND 11A).
- ACFT CODE F (WINGSPAN FM 68.5M) AND LARGER IS ONLY USED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V3/V4/V5 INTO STAND OR DEPARTURE FOR STANDS 14, 28.
- WHEN THERE ARE ACFT ON TWYS S3, S8: OTHER ACFT MUST STOP BEFORE THE INTERMEDIATE HOLDING LINE AT INTERSECTIONS AND MUST NOT OPERATE ON TWY S (BEHIND ACFT ON TWY S3, S8).



LEGEND	
VOR CHECKPOINT AND FREQUENCY	○ NOB 116.1
HOT SPOT AND NAME	○ HS 1
ACFT STAND	→ 18
ACFT STAND (CONDITIONAL)	-----→ 18A
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	-----
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN B)	≡≡≡
SERVICE ROAD	ROAD
STOP BAR	●●●
ARP	⊕
CLOSED	×
BUILDINGS	■
WIP AREA	■